| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THỊ XÃ BẾN CÁT**<br>**TỈNH BÌNH DƯƠNG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 165/2023/DS-ST
Ngày: 20/12/2023
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

*Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Bà Nguyễn Thị Thắm.

2. Bà Nguyễn Kim Lý.

***- Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thu Phương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà:*** Bà Nguyễn Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 363/2022/TLST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2023 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 220/2023/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 206/QĐST-DS ngày 30 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Đỗ Thị Hương T, sinh năm 1975.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

*Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1999; hộ khẩu thường trú: Đường số 17, khu 2, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (theo Văn bản ủy quyền ngày 07/7/2023) – có yêu cầu vắng mặt.

*Bị đơn:* Ông Lê Quang O, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương – vắng mặt.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1972.

Hộ khẩu thường trú: Khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

Chỗ ở: Số 24, đường NA11, khu phố 4, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương – có yêu cầu vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo Đơn khởi kiện đề ngày 10/7/2023, lời trình bày của người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Lê Thị Ngọc T trong quá trình giải quyết vụ án:*

Ngày 12/12/2019, bà T cho ông O vay số tiền là 520.000.000 đồng. Lãi suất thỏa thuận bằng lời nói là 15.000.000 đồng/tháng. Đến ngày 12/6/2020, ông O sẽ trả số tiền này. Hai bên có làm Giấy mượn tiền ngày 12/12/2019 do ông O viết. Ông O, bà T có ký, ghi tên và lăn tay vào giấy.

Đến ngày 12/6/2020, ông O không trả tiền gốc và lãi hàng tháng cho bà T. Bà T nhiều lần đòi nhưng ông O chỉ hứa mà không trả.

Ngày 02/4/2022, ông O đề nghị bà T cho ông vay tiếp số tiền là 120.000.000 đồng. Do tin tưởng nên bà T đồng ý. Hai bên thỏa thuận chốt lại tổng số tiền nợ gốc của hai lần vay là 640.000.000 đồng vào ngày 02/4/2023. Tổng số tiền 640.000.000 đồng mà bà T cho ông O vay là tài sản riêng của bà T. Về phương thức trả gốc và lãi thì đầu tiên ông O nói sẽ trả cho bà T hàng tháng là 20.000.000 đồng (bao gồm cả lãi và gốc nhưng không cụ thể bao nhiêu gốc và lãi trong số tiền này). Sau đó, hai bên thống nhất lại ông O sẽ trả 30.000.000 đồng vào ngày 30 dương lịch hàng tháng cho bà T (bao gồm 15.000.000 đồng tiền gốc và 15.000.000 đồng tiền lãi). Các nội dung thỏa thuận trên được ông O ghi vào mặt sau của Giấy mượn tiền ngày 12/12/2019, ông O có ký, ghi tên và lăn tay ở phía dưới.

Từ ngày 02/4/2022 cho đến nay, ông O không trả tiền nợ gốc và lãi cho bà T mặc dù bà T nhiều lần đòi ông O phải trả. Quá trình giải quyết vụ án, bà T tiếp tục gửi Thông báo về việc trả nợ ngày 04/10/2023 đến ông O để yêu cầu ông trả toàn bộ số tiền nợ gốc vào hạn chót là ngày 18/10/2023 nhưng ông O vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ.

Nay, bà T yêu cầu ông O phải trả cho bà T số tiền nợ gốc là 640.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 03/5/2022 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất là 10%/năm.

*Bị đơn ông Lê Quang O: Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo về việc thụ lý vụ án; các quyết định và thông báo tố tụng khác; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia giải quyết vụ án và tham gia phiên tòa. Tuy nhiên, bị đơn không chấp hành theo giấy triệu tập, vắng mặt không có lý do chính đáng. Bị đơn không có văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào cho Tòa án.*

*Quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Quốc T trình bày:*

Ông T là chồng của bà T. Ông T thống nhất với toàn bộ ý kiến của bà T có trong hồ sơ vụ án. Số tiền 640.000.000 đồng tiền riêng của bà T, không phải tài sản

chung của vợ chồng. Việc bà T cho ông T vay như thế nào, ông T không rõ.

Nay, đối với yêu cầu khởi kiện của bà T, ông T thống nhất. Ngoài ra, ông T không có yêu cầu, ý kiến gì khác.

*Đại diện Viện Kiểm sát có ý kiến:*

Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và người đại diện hợp pháp của đương sự tại phiên tòa nhận thấy có căn chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông T phải trả số tiền nợ gốc là 640.000.000 đồng cùng số tiền lãi tính từ ngày 03/5/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm dựa trên mức lãi suất là 10%/năm nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về địa chỉ của bị đơn: Theo Tờ khai chứng minh nhân dân số 280765722 ngày 11/6/2003 thể hiện ông O có hộ khẩu thường trú tại ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương. Trong khi đó, Giấy mượn tiền ký giữa ông O với bà T thể hiện thông tin ông O có hộ khẩu thường trú tại khu phố 6, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương và có tạm trú tại xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Biên bản xác minh ngày 21/9/2023 tại Công an phường Thới Hòa thể hiện ông O không đăng ký thường trú và không xác định được ông O có sinh sống tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Biên bản xác minh ngày 09/11/2023 tại Công an xã Phú An thể hiện ông O không đăng ký thường trú, tạm trú nhưng có sinh sống tại ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Địa chỉ ông O mà bà T cung cấp trong Đơn khởi kiện ngày 10/7/2023 là tại ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương là ghi đúng, đầy đủ địa chỉ của ông Thọ trong giấy mượn tiền. Do đó, Tòa án tiến hành tống đạt, niêm yết văn bản tố tụng cho ông O tại địa chỉ ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương để giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn đang sinh sống tại ấp B, xã P, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên theo quy định điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[4] Về việc xét xử vắng mặt: Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T đã trình bày ý kiến về toàn bộ nội dung của vụ án. Bà T, ông T có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định. Bị đơn ông O đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng

vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên

[5] Về nội dung:

[5.1] Về hình thức của hợp đồng:

Giấy mượn tiền ký giữa bà Đỗ Thị Thu T với ông Lê Quang O về hình thức là phù hợp với quy định tại Điều 119, 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5.2] Về tính pháp lý của hợp đồng:

Theo Kết luận giám định số 471/KL-KTHS(TL-ĐV) ngày 04/10/2023 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Bình Dương thể hiện *"Chữ ký, chữ viết họ tên và 02 (hai) dấu vân tay mang tên "Lê Quang O" mặt trước và mặt sau trên 01 (một) "Giấy mượn tiền" đề các ngày 12/12/2019 và 02/4/2022 (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết và dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải của Lê Quang O, sinh năm 1979, nơi ĐKHK thường trú: Ấp C, xã A, huyện P, tỉnh Bình Dương trên 01 (một)"Tờ khai chứng minh nhân dân"số 280765722, đề ngày 11/6/2003 (ký hiệu M) do cùng một người ký, viết và in ra"*. Chứng cứ này thể hiện giữa ông O và bà T thực tế có xác lập hợp đồng vay với nhau bằng giấy mượn tiền có ông O, bà T ký, ghi tên, lăn tay vào.

Ngày 12/12/2020, bà T và ông O xác lập hợp đồng vay về việc bà T cho ông O vay số tiền là 520.000.000 đồng. Đến ngày 12/6/2020, ông O sẽ trả số tiền trên. Ngày 02/4/2022, ông O tiếp tục vay bà T số tiền là 120.000.000 đồng và hai bên thống nhất chốt lại tổng số tiền nợ gốc qua hai lần vay là 640.000.000 đồng. Như vậy, chứng cứ này thể hiện thời hạn hợp đồng vay của hai bên được xác lập lại vào ngày 02/4/2022.

Quá trình giải quyết vụ án, bà T cho rằng ông O không trả bất kỳ khoản tiền lãi và gốc nào cho bà từ thời điểm vay cho đến nay. Tòa án tiến hành triệu tập ông O nhiều theo quy định pháp luật nhưng ông O vắng mặt và không cung cấp chứng cứ chứng minh đã trả tiền nợ gốc và lãi cho bà T. Đồng thời, ngày 04/10/2023, bà T có Thông báo về việc trả nợ gửi đến ông O với đề nghị phải trả số tiền nợ gốc vào hạn chót là ngày 18/10/2023. Sau khi nhận thông báo cho đến nay, ông O vẫn không trả tiền cho bà T. Vì vậy, có căn cứ xác định, ông O đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền nợ gốc và lãi cho bà T theo Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, cần buộc ông O phải trả số tiền nợ gốc là 640.000.000 đồng và lãi cho bà T.

Hai bên thỏa thuận thời hạn trả tiền hàng tháng là vào ngày 30 tây với số tiền lãi là 15.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T cho rằng ông O không trả bất kỳ số tiền lãi nào vào ngày này, ông O cũng không chứng minh đã trả tiền lãi cho bà T. Khi đến hạn, ông O không trả lãi cho bà T nhưng bà T lại không yêu cầu ông O trả lãi theo quy định tại khoản 5 Điều 466 mà chỉ yêu cầu trả lãi theo mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp với mức lãi suất quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, bà T yêu cầu ông O phải trả số tiền lãi tính từ ngày

03/5/2022 đến thời điểm xét xử sơ thẩm (20/12/2023) theo mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ.

Ông T xác định số tiền cho vay là tài sản riêng của bà T nên chỉ buộc ông O trả tiền nợ gốc và lãi cho bà T.

Từ những nhận định trên có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cần buộc ông O trả số tiền nợ gốc là 640.000.000 đồng cùng số tiền lãi, cụ thể: 640.000.000 đồng x 10% x 01 năm 07 tháng 17 ngày = 104.355.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Về chi phí giám định: Bị đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên có căn cứ để chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 147, 161, 273, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 119, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị Hương T đối với bị đơn ông Lê Quang O về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Lê Quang O phải trả số tiền nợ gốc là 640.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi triệu đồng) và số tiền lãi là 104.355.000 đồng (một trăm lẻ bốn triệu ba trăm năm mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Đỗ Thị Hương T không phải chịu tiền án phí. Hoàn trả cho bà T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.543.123 đồng (mười tám triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn một trăm hai mươi ba đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0011636 ngày 24/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

- Ông Lê Quang O phải chịu số tiền là 33.774.200 đồng (ba mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi bốn nghìn hai trăm đồng).

3. Về chi phí giám định: Ông Lê Quang O phải chịu 2.040.000 đồng (hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng) để hoàn lại cho bà Đỗ Thị Hương T.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc niêm yết.

*Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)./.*

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HS, TA (01).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Ngọc Hoàng An**